



PHỤ LỤC I

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẤT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC NĂM 2020 XÃ MỸ HIỆP; KDC NĂM 2021 THỊ TRẦN BÌNH DƯƠNG; KDC NĂM 2020 VÀ NĂM 2021 XÃ MỸ THO; KDC NĂM 2019 VÀ NĂM 2021 TT PHÙ MỸ; KDC NĂM 2020 XÃ MỸ TÀI, HUYỆN PHÙ MỸ.

(Kèm theo Thông báo số 29/TB-ĐG ngày 02/6/2023 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

| STT | Kích thước (m2)                           |              | Diện tích    | Giá khởi điểm (đồng) |                   | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ đầu giá (đồng) | Bước giá (đồng) | Ghi chú                                                            |                           |
|-----|-------------------------------------------|--------------|--------------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|     | Ký hiệu lô đất                            | Dài          | Rộng         | đ/m2                 | Thành tiền (đồng) |                       |                           |                 | Thời gian bán và nhận hồ sơ                                        | Thời gian tổ chức đầu giá |
| A   | XÃ MỸ HIỆP                                |              |              |                      |                   |                       |                           |                 |                                                                    |                           |
|     | Quỹ đất do UBND xã quản lý                |              |              |                      |                   | 2,269,000,000         |                           |                 |                                                                    |                           |
| I.1 | Khu B, mặt hướng Đông, đường D2           |              |              |                      |                   | 77,000,000            | 200,000                   | 10,000,000      |                                                                    |                           |
| I   | 1                                         | 11,53; 11,97 | 10,57; 10,82 | 3,100,000            | 389,360,000       | 77,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      | Thời gian bán hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến 16h00 ngày 20/6/2023 | Từ 9h30 ngày 23/6/2023    |
| I.2 | Khu B, mặt hướng Đông Nam, đường D2 và N2 |              |              |                      |                   | 92,000,000            | 200,000                   |                 |                                                                    |                           |
| 2   | 2                                         |              |              | 3,720,000            | 462,768,000       | 92,000,000            | 200,000                   |                 |                                                                    |                           |
| I.3 | Khu B, Mặt hướng Nam, đường N2            |              |              |                      |                   | 856,000,000           | 2,100,000                 |                 |                                                                    |                           |
| 3   | 13                                        | 26,56; 26,32 | 6,01; 6      | 3,410,000            | 540,826,000       | 108,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |                                                                    |                           |
| 4   | 14                                        | 26,32; 26,07 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 487,320,000       | 97,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 5   | 15                                        | 26,07; 25,82 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 482,670,000       | 96,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 6   | 16                                        | 25,82; 25,57 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 478,020,000       | 95,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 7   | 17                                        | 25,57; 25,32 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 473,370,000       | 94,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 8   | 18                                        | 25,31; 25,07 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 468,720,000       | 93,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 9   | 19                                        | 25,07; 24,82 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 464,070,000       | 92,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 10  | 20                                        | 24,82; 24,58 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 459,420,000       | 91,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| 11  | 21                                        | 24,58; 24,33 | 6,01; 6      | 3,100,000            | 454,770,000       | 90,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| I.4 | Khu B, mặt hướng Tây Nam, đường N2 và D1  |              |              |                      |                   | 109,000,000           | 500,000                   |                 |                                                                    |                           |
| I.2 | 22                                        |              |              | 3,720,000            | 549,072,000       | 109,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |                                                                    |                           |
| I.5 | Khu B, mặt hướng Tây, đường D1            |              |              |                      |                   | 268,000,000           | 600,000                   |                 |                                                                    |                           |
| I.3 | 23                                        | 15,48; 15,34 | 9,5          | 3,100,000            | 453,840,000       | 90,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| I.4 | 24                                        | 15,34; 15,2  | 9,5          | 3,100,000            | 449,810,000       | 89,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| I.5 | 25                                        | 15,2; 15,07  | 9,5          | 3,100,000            | 445,780,000       | 89,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |                                                                    |                           |
| I.6 | Khu B, mặt hướng Tây Bắc, đường D1 và N1  |              |              |                      |                   | 111,000,000           | 500,000                   |                 |                                                                    |                           |
| I.6 | 26                                        |              |              | 3,720,000            | 555,768,000       | 111,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |                                                                    | 1                         |

| STT | Ký hiệu lô đất                                             | Kích thước (m2) |      | Diện tích | Giá khởi điểm (đồng) |                   | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ đầu giá (đồng) | Bước giá (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|-----------------|------|-----------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|---------|
|     |                                                            | Dài             | Rộng |           | đ/m2                 | Thành tiền (đồng) |                       |                           |                 |         |
| I.7 | Khu B, mặt hướng Bắc, đường N1                             |                 |      | 1,350     |                      | 3,780,000,000     | 756,000,000           | 1,800,000                 |                 |         |
| 17  | 27                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 18  | 28                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 19  | 29                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 20  | 30                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 21  | 31                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 22  | 32                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 23  | 33                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 24  | 34                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| 25  | 35                                                         | 25              | 6    | 150       | 2,800,000            | 420,000,000       | 84,000,000            | 200,000                   | 12,000,000      |         |
| B   | THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG                                        |                 |      | 1,810.0   |                      | 14,896,000,000    | 2,960,000,000         |                           |                 |         |
|     | Quỹ đất huyện quản lý                                      |                 |      | 435.0     |                      | 3,996,000,000     | 780,000,000           |                           |                 |         |
| I   | KDC khu phố Dương Liễu Nam, phía Đông trường THCS thị trấn |                 |      | 435.0     |                      | 3,996,000,000     | 780,000,000           |                           |                 |         |
| I.1 | Mặt hướng Đông, đường số 6, lộ giới 22m                    |                 |      | 210.0     |                      | 2,016,000,000     | 400,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| 1   | 21                                                         | 21              | 5    | 105       | 9,600,000            | 1,008,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| 2   | 22                                                         | 21              | 5    | 105       | 9,600,000            | 1,008,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| I.2 | Mặt hướng Tây, đường số 6 lộ giới 22m                      |                 |      | 225.0     |                      | 1,980,000,000     | 380,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| 3   | 40                                                         | 22,43; 22,57    | 5    | 112.5     | 8,800,000            | 990,000,000       | 190,000,000           | 500,000                   | 30,000,000      |         |
| 4   | 41                                                         | 22,50           | 4,99 | 112.5     | 8,800,000            | 990,000,000       | 190,000,000           | 500,000                   | 30,000,000      |         |
|     | Quỹ đất thị trấn Bình Dương quản lý                        |                 |      | 1,375.0   |                      | 10,900,000,000    | 2,180,000,000         |                           |                 |         |
| I   | KDC khu phố Dương Liễu Nam, phía Đông trường THCS thị trấn |                 |      | 1,375.0   |                      | 10,900,000,000    | 2,180,000,000         | 5,500,000                 |                 |         |
| I.1 | Mặt hướng Bắc, đường số 4A, lộ giới 16m                    |                 |      | 750.0     |                      | 6,000,000,000     | 1,200,000,000         | 3,000,000                 |                 |         |
| 5   | 26                                                         | 25              | 5    | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| 6   | 27                                                         | 25              | 5    | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| 7   | 28                                                         | 25              | 5    | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| 8   | 31                                                         | 25              | 5    | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| 9   | 32                                                         | 25              | 5    | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| 10  | 33                                                         | 25              | 5    | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |

| STT  | Ký hiệu lô đất                                                | Kích thước (m2) |            | Diện tích | Giá khởi điểm (đồng) |                   | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|---------|
|      |                                                               | Dài             | Rộng       |           | đ/m2                 | Thành tiền (đồng) |                       |                           |                 |         |
| I.2  | Mặt hướng Bắc, đường số 4A lộ giới 16m (đối diện đường số 6A) |                 |            | 625.0     |                      | 4,900,000,000     | 980,000,000           | 2,500,000                 |                 |         |
| I/1  | 31                                                            | 25              | 5          | 125       | 7,200,000            | 900,000,000       | 180,000,000           | 500,000                   | 30,000,000      |         |
| I/2  | 32                                                            | 25              | 5          | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| I/3  | 35                                                            | 25              | 5          | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| I/4  | 36                                                            | 25              | 5          | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| I/5  | 37                                                            | 25              | 5          | 125       | 8,000,000            | 1,000,000,000     | 200,000,000           | 500,000                   | 40,000,000      |         |
| C    | XÃ MỸ THO NĂM 2021                                            |                 |            | 1,354.6   |                      | 9,914,260,000     | 1,972,000,000         |                           |                 |         |
|      | Quỹ đất do UBND xã Mỹ Tho quản lý                             |                 |            | 894.5     |                      | 6,717,530,000     | 1,337,000,000         |                           |                 |         |
| I    | KDC năm 2021 xã Mỹ Tho, mặt hướng Bắc, đường quy hoạch 12m    |                 |            | 605.6     |                      | 4,790,960,000     | 953,000,000           | 3,000,000                 |                 |         |
| I/1  | 9                                                             | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/2  | 10                                                            | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/3  | 11                                                            | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/4  | 12                                                            | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/5  | 14                                                            | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/6  | 15                                                            | 16; 9,82        | 6,71; 4,91 | 125.6     | 9,100,000            | 1,142,960,000     | 228,000,000           | 500,000                   | 50,000,000      |         |
| II   | KDC năm 2021 xã Mỹ Tho, mặt hướng Tây, đường quy hoạch 12m    |                 |            | 288.9     |                      | 1,926,570,000     | 384,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| I/7  | 28                                                            | 19,09; 19       | 8,11; 6,29 | 136.9     | 7,300,000            | 999,370,000       | 199,000,000           | 500,000                   | 35,000,000      |         |
| I/8  | 29                                                            | 19              | 8          | 152.0     | 6,100,000            | 927,200,000       | 185,000,000           | 500,000                   | 35,000,000      |         |
|      | Quỹ đất do UBND huyện quản lý                                 |                 |            | 460.1     |                      | 3,196,730,000     | 635,000,000           |                           |                 |         |
| I    | KDC năm 2021 xã Mỹ Tho, mặt hướng Bắc, đường quy hoạch 12m    |                 |            | 192.0     |                      | 1,459,200,000     | 290,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| I/9  | 7                                                             | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/10 | 8                                                             | 16              | 6          | 96.0      | 7,600,000            | 729,600,000       | 145,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| II   | KDC năm 2021 xã Mỹ Tho, mặt hướng Đông, đường quy hoạch 9m    |                 |            | 181.7     |                      | 1,322,810,000     | 263,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| I/11 | 16                                                            | 16,76; 18,71    | 6,31; 6    | 106.4     | 6,700,000            | 712,880,000       | 142,000,000           | 500,000                   | 25,000,000      |         |
| I/12 | 18                                                            | 14,81; 11,04    | 7,25; 3,38 | 75.3      | 8,100,000            | 609,930,000       | 121,000,000           | 500,000                   | 20,000,000      |         |
| III  | KDC năm 2021 xã Mỹ Tho, mặt hướng Nam, đường quy hoạch 5m     |                 |            | 86.4      |                      | 414,720,000       | 82,000,000            | 200,000                   |                 |         |
| I/13 | 19                                                            | 15,38; 13,43    | 6; 6,31    | 86.4      | 4,800,000            | 414,720,000       | 82,000,000            | 200,000                   | 10,000,000      |         |

| STT | Ký hiệu lô đất | Kích thước (m2)                                                      |              | Diện tích | Giá khởi điểm (đồng) |                   | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|---------|
|     |                | Dài                                                                  | Rộng         |           | đ/m2                 | Thành tiền (đồng) |                       |                           |                 |         |
| D   |                | XÃ MỸ THO NĂM 2020                                                   |              | 1,074.2   |                      | 4,709,560,000     | 939,000,000           |                           |                 |         |
|     |                | Quỹ đất do UBND xã Mỹ Thọ quản lý                                    |              | 351       |                      | 1,677,800,000     | 335,000,000           |                           |                 |         |
| I   |                | KDC năm 2020 xã Mỹ Thọ, khu DO-3, mặt hướng Đông, đường quy hoạch 5m |              | 106       |                      | 561,800,000       | 112,000,000           | 500,000                   |                 |         |
| 14  | 17             | 17,98; 15,98                                                         | 6; 2,83; 4   | 106       | 5,300,000            | 561,800,000       | 112,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| II  |                | KDC năm 2020 xã Mỹ Thọ, khu DO-3, mặt hướng Nam, đường quy hoạch 5m  |              | 245       |                      | 1,116,000,000     | 223,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| 15  | 18             | 20                                                                   | 6            | 120       | 4,300,000            | 516,000,000       | 103,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| 16  | 20             | 20; 12,82; 5,95                                                      | 8; 3,25; 1,2 | 125       | 4,800,000            | 600,000,000       | 120,000,000           | 500,000                   | 20,000,000      |         |
|     |                | Quỹ đất do UBND huyện quản lý                                        |              | 723.2     |                      | 3,031,760,000     | 604,000,000           |                           |                 |         |
| I   |                | KDC năm 2020 xã Mỹ Thọ, khu DO-3, mặt hướng Bắc, đường quy hoạch 5m  |              | 723.2     |                      | 3,031,760,000     | 604,000,000           | 2,400,000                 |                 |         |
| 17  | 21             | 15,24; 17,12                                                         | 6; 9,8       | 126.3     | 4,000,000            | 505,200,000       | 101,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| 18  | 22             | 17,12; 18,57                                                         | 6; 6,7       | 107.5     | 4,300,000            | 462,250,000       | 92,000,000            | 200,000                   | 10,000,000      |         |
| 19  | 23             | 18,57; 20,02                                                         | 6; 6,17      | 115.7     | 4,300,000            | 497,510,000       | 99,000,000            | 200,000                   | 10,000,000      |         |
| 20  | 24             | 20,02                                                                | 6            | 120       | 4,300,000            | 516,000,000       | 103,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| 21  | 25             | 20,02                                                                | 6            | 120       | 4,300,000            | 516,000,000       | 103,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| 22  | 26             | 20,02; 22,54                                                         | 11,8; 1,5    | 133.7     | 4,000,000            | 534,800,000       | 106,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| E   |                | THỊ TRẤN PHÙ MỸ                                                      |              | 876.6     |                      | 1,896,140,000     | 377,000,000           |                           |                 |         |
|     |                | Quỹ đất do UBND thị trấn Phù Mỹ quản lý năm 2019                     |              | 554       |                      | 664,800,000       | 132,000,000           |                           |                 |         |
| I   |                | Khu phố Trà Quang Nam, mặt hướng Tây, đường Đào Duy Từ               |              | 554       |                      | 664,800,000       | 132,000,000           | 500,000                   |                 |         |
| 1   | 11             |                                                                      |              | 554       | 1,200,000            | 664,800,000       | 132,000,000           | 500,000                   | 20,000,000      |         |
|     |                | Quỹ đất do UBND thị trấn Phù Mỹ quản lý năm 2021                     |              | 322.6     |                      | 1,231,340,000     | 245,000,000           |                           |                 |         |
| II  |                | KDC khu phố Trà Quang Nam, mặt hướng Đông, đường bê tông lộ giới 10m |              | 322.6     |                      | 1,231,340,000     | 245,000,000           | 1,000,000                 |                 |         |
| 2   | 6              | 31,52; 30,45                                                         | 5,78; 6,2    | 170.4     | 4,100,000            | 698,640,000       | 139,000,000           | 500,000                   | 20,000,000      |         |
| 3   | 8              | 28,77; 23,91                                                         | 6,09; 8,9    | 152.2     | 3,500,000            | 532,700,000       | 106,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |



| STT | Ký hiệu lô đất | Kích thước (m2)                              |                | Diện tích | Giá khởi điểm (đồng) |                   | Tiền đặt trước (đồng) | Tiền hồ sơ đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------|----------------|-----------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|---------|
|     |                | Dài                                          | Rộng           |           | đ/m2                 | Thành tiền (đồng) |                       |                           |                 |         |
| F   |                | XÃ MỸ TÀI                                    |                |           |                      |                   |                       |                           |                 |         |
|     |                | Quỹ đất do UBND xã Mỹ Tài quản lý            |                |           |                      |                   |                       |                           |                 |         |
| I   |                | Thôn Kiên Phú, xã Mỹ Tài                     |                | 3,954.1   |                      | 7,591,872,000     | 1,512,000,000         |                           |                 |         |
| I.1 |                | Mặt hướng Bắc, đường quy hoạch lộ giới 10,5m |                | 1,861.7   |                      | 3,574,464,000     | 713,000,000           | 2,300,000                 |                 |         |
| 2   | 14             | 13,1; 7,4                                    | 25; 15,5; 10,4 | 286.7     | 1,920,000            | 550,464,000       | 110,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |
| 3   | 15             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 4   | 16             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 5   | 17             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 6   | 18             | 25                                           | 2,8; 5; 7      | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 7   | 21             | 25                                           | 2,8; 5; 10     | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 8   | 22             | 25                                           | 2,8; 5; 11     | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 9   | 23             | 25                                           | 2,8; 5; 12     | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 10  | 24             | 25                                           | 2,8; 5; 13     | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 11  | 25             | 25                                           | 2,8; 5; 14     | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| I.2 |                | Mặt hướng Nam, đường quy hoạch lộ giới 10,5m |                | 2,092.4   |                      | 4,017,408,000     | 799,000,000           | 2,500,000                 |                 |         |
| 12  | 26             | 15,5; 22,8                                   | 10; 12,3       | 192.3     | 1,920,000            | 369,216,000       | 73,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 13  | 27             | 10; 10,2                                     | 22,8; 25       | 239.4     | 1,920,000            | 459,648,000       | 91,000,000            | 200,000                   | 10,000,000      |         |
| 14  | 28             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 15  | 29             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 16  | 30             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 17  | 31             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 18  | 32             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 19  | 33             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 20  | 34             | 25                                           | 7              | 175       | 1,920,000            | 336,000,000       | 67,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 21  | 35             | 23,8; 25                                     | 7; 7,1         | 170.9     | 1,920,000            | 328,128,000       | 65,000,000            | 200,000                   | 8,000,000       |         |
| 22  | 36             | 23,8; 13,5; 9,6                              | 13,6; 7,5      | 264.8     | 1,920,000            | 508,416,000       | 101,000,000           | 500,000                   | 15,000,000      |         |